

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 35

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Giám đốc
Ông Vương Văn Sáng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế

toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thành

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 22 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 30/06/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 35,87 tỷ VND; Lũy kế đến 30/06/2019 là 19,184 tỷ VND, tương ứng 19,18% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2019

C. P.  
JUHA  
1 TOI  
3C  
M-T

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>116.514.341.168</b>	<b>118.739.044.125</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>3.428.335.606</b>	<b>9.993.007.051</b>
111	1. Tiền		3.428.335.606	9.993.007.051
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.148.126.544</b>	<b>2.119.239.155</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.148.126.544	2.119.239.155
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.428.891.020</b>	<b>17.620.067.715</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.362.849.902	5.409.019.402
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.259.318.018	17.365.124.448
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.484.918.437	4.690.262.302
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.678.195.337)	(9.844.338.437)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>106.692.899.489</b>	<b>88.032.638.813</b>
141	1. Hàng tồn kho		106.692.899.489	88.032.638.813
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.816.088.509</b>	<b>974.091.391</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.678.749.976	974.091.391
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		76.694.253	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	60.644.280	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>216.360.308.520</b>	<b>170.016.855.367</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>80.000.000</b>	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	80.000.000	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>203.169.270.902</b>	<b>162.837.653.117</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	200.924.750.905	162.818.803.121
222	- Nguyên giá		336.297.793.317	289.906.339.202
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.373.042.412)	(127.087.536.081)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		2.227.620.001	-
225	- Nguyên giá	12	2.430.130.909	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(202.510.908)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	16.899.996	18.849.996
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.100.004)	(20.150.004)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>4.606.779.429</b>	<b>930.880.275</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.606.779.429	930.880.275
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.394.258.189</b>	<b>6.138.321.975</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.394.258.189	6.138.321.975
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>332.874.649.688</b>	<b>288.755.899.492</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>252.183.777.026</b>	<b>211.062.921.219</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>152.381.967.484</b>	<b>145.569.715.039</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	32.473.024.192	27.727.897.993
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.508.206.292	5.753.647.703
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.044.318.570	4.924.439.986
314	4. Phải trả người lao động		13.642.735.284	18.674.802.606
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.541.851.338	2.581.780.859
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.842.461.914	4.955.229.572
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	92.126.447.215	80.510.471.648
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	1.171.478.007	410.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.444.672	31.444.672
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>99.801.809.542</b>	<b>65.493.206.180</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	99.801.809.542	65.493.206.180
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>80.690.872.662</b>	<b>77.692.978.273</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>80.690.872.662</b>	<b>77.692.978.273</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(124.250.700)	(124.250.700)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(19.184.876.638)	(22.182.771.027)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(22.182.771.027)	(37.704.204.450)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.997.894.389	15.521.433.423
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>332.874.649.688</b>	<b>288.755.899.492</b>

*R*

*ĐĐV*



Lưu Quỳnh Thơ  
Người lập biểu

Dương Đức Vi  
Kế toán trưởng

Trần Thành  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	137.830.401.280	162.191.796.714
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.830.401.280	162.191.796.714
11	3. Giá vốn hàng bán	25	120.804.166.841	141.376.671.133
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.026.234.439	20.815.125.581
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	76.993.208	89.141.772
22	6. Chi phí tài chính	27	7.460.711.890	5.594.389.323
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		7.460.711.890	5.594.389.323
25	7. Chi phí bán hàng	28	848.109.136	1.228.719.522
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.040.677.981	4.743.236.410
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.753.728.640	9.337.922.098
31	10. Thu nhập khác		3.114.550	30.484.900
32	11. Chi phí khác		2.833.858	812.730
40	12. Lợi nhuận khác		280.692	29.672.170
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.754.009.332	9.367.594.268
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	756.114.943	1.865.981.400
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.997.894.389	7.501.612.868
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	300	750

Lưu Quỳnh Thơ  
Người lập biểu

Dương Đức Vi  
Kế toán trưởng



Trần Thành  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		3.754.009.332	9.367.594.268
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		16.469.020.828	17.145.562.574
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		8.489.967.239	7.484.338.059
03	- Các khoản dự phòng		595.334.907	4.155.976.964
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(76.993.208)	(89.141.772)
06	- Chi phí lãi vay		7.460.711.890	5.594.389.323
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		20.223.030.160	26.513.156.842
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.272.649.832	(686.163.919)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.660.260.676)	(14.100.405.086)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		232.449.048	(4.086.661.746)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.960.594.799)	827.947.674
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.976.343.430)	(5.999.597.701)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.950.314.771)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(9.819.384.636)</b>	<b>2.468.276.064</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(41.014.698.830)	(5.563.875.561)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.887.389)	(26.794.444)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.993.208	89.141.772
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(40.966.593.011)</b>	<b>(5.501.528.233)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		199.809.417.358	175.226.585.686
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(155.406.911.931)	(164.701.880.165)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(181.199.225)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>44.221.306.202</b>	<b>10.524.705.521</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.564.671.445)	7.491.453.352
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.993.007.051	13.112.271.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.428.335.606</u>	<u>20.603.724.430</u>

Lưu Quỳnh Thơ  
Người lập biểu

Dương Đức Vĩ  
Kế toán trưởng



Trần Thành  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng). Tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, để thực hiện dự án đầu tư chuyển đổi khối xếp sang 100% ngói tại Nhà máy Đông Triều 1, Công ty đã thực hiện dừng sản xuất đối với 2 lò còn lại chưa chuyển đổi tại Nhà máy này (mỗi lò dừng khoảng từ 40-50 ngày). Do ảnh hưởng của điều này, sản lượng sản xuất trong kỳ đã sụt giảm mạnh kéo theo doanh thu giảm mạnh 15% từ 162 tỷ kỳ trước xuống 138 tỷ kỳ này. Mặt khác, do doanh thu giảm, vốn lưu động bị thiếu hụt cùng với nhu cầu vốn cho đầu tư các dự án tăng lên, Công ty đã phải huy động thêm nguồn vốn vay làm cho chi phí lãi vay tăng mạnh so với cùng kỳ. Đây là các nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận trước thuế giảm từ 9,4 tỷ đồng kỳ trước xuống còn 3,7 tỷ đồng kỳ này.

Tại thời điểm 30/06/2019, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 35,87 tỷ VND; Lỗ lũy kế đến 30/06/2019 là 19,184 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Nguyên nhân là do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất, doanh thu và lợi nhuận được duy trì khá cao và liên tục trong các năm gần đây đã tạo nguồn tiền tốt cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, việc Công ty đã hoàn thành chuyển đổi 3 lò nung tại Nhà máy Đông Triều 1 sang sản xuất 100% ngói sẽ gia tăng mạnh biên lợi nhuận trong thời gian tới.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

## 2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

## 2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24. Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	96.823.626	122.343.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.331.511.980	9.870.663.710
	<u>3.428.335.606</u>	<u>9.993.007.051</u>

## 4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng hoặc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 5,3%/năm hoặc 6,5%/năm có giá gốc và giá trị ghi sổ tại ngày 01/01/2019 và tại ngày 30/06/2019 lần lượt là 2.119.239.155 VND và 2.148.126.544 VND. Khoản tiền gửi này được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

### b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2019 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyễn Văn Tường	2.101.760.126	(2.101.760.126)	2.101.760.126	(2.101.760.126)
- Nguyễn Quốc Huynh	1.032.683.865	(1.032.683.865)	1.032.683.865	(1.032.683.865)
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	(886.003.555)	886.003.555	(886.003.555)
- Các khách hàng khác	1.342.402.356	(1.342.402.356)	1.388.571.856	(1.388.571.856)
	<b>5.362.849.902</b>	<b>(5.362.849.902)</b>	<b>5.409.019.402</b>	<b>(5.409.019.402)</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	-	-	13.207.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Like Travel	-	-	2.342.000.000	-
- Công ty CP SD668 Việt	-	-	905.000.000	-
- Công ty CP Đào Bá	900.000.000	-	-	-
- Công ty CP Cờ đỏ	243.477.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị PCCC ALPHA Nam	260.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	855.841.018	(702.816.018)	911.124.448	(702.816.018)
	<b>2.259.318.018</b>	<b>(702.816.018)</b>	<b>17.365.124.448</b>	<b>(702.816.018)</b>

**7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	574.502.611	(421.756.890)	643.182.230	(421.756.890)
Phải thu khác	3.910.415.826	(3.190.772.527)	4.047.080.072	(3.310.746.127)
- Nguyễn Văn Tường	569.948.740	(569.948.740)	689.922.340	(689.922.340)
- Phan Anh Phong	466.591.205	(466.591.205)	466.591.205	(466.591.205)
- BHXH thu người lao động	612.007.020	-	614.697.666	-
- Các khoản phải thu khác	2.261.868.861	(2.154.232.582)	2.275.868.861	(2.154.232.582)
	<b>4.484.918.437</b>	<b>(3.612.529.417)</b>	<b>4.690.262.302</b>	<b>(3.732.503.017)</b>

**b) Dài hạn**

Ký cược, ký quỹ	80.000.000	-	-	-
	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2.671.708.866	-	2.791.682.466	-
- Nguyễn Quốc Huynh	1.032.683.865	-	1.032.683.865	-
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
- Các đối tượng khác	5.087.799.051	-	5.133.968.551	-
	<b>9.678.195.337</b>	<b>-</b>	<b>9.844.338.437</b>	<b>-</b>

### 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.780.879.002	-	57.473.264.428	-
Công cụ, dụng cụ	1.131.443.701	-	1.123.816.282	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.155.427.214	-	3.177.327.631	-
Thành phẩm	40.625.149.572	-	26.258.230.472	-
	<b>106.692.899.489</b>	<b>-</b>	<b>88.032.638.813</b>	<b>-</b>

### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.678.749.976	974.091.391
	<b>1.678.749.976</b>	<b>974.091.391</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí vùng nguyên liệu Tràng An (*)	5.510.473.326	4.439.482.704
- Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà (*)	934.692.407	960.571.779
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	1.949.092.456	738.267.492
	<b>8.394.258.189</b>	<b>6.138.321.975</b>

(\*): Các chi phí này được Công ty phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong kỳ trên tổng trữ lượng khai thác của từng mỏ.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	117.057.936.810	170.964.533.605	1.239.106.164	644.762.623	289.906.339.202
- Mua trong kỳ	-	504.000.000	-	-	504.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	18.228.781.976	17.824.061.961	9.834.610.178	-	45.887.454.115
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>135.286.718.786</b>	<b>189.292.595.566</b>	<b>11.073.716.342</b>	<b>644.762.623</b>	<b>336.297.793.317</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	46.151.342.203	79.189.843.337	1.239.106.164	507.244.377	127.087.536.081
- Khấu hao trong kỳ	3.451.499.061	4.626.706.092	196.225.032	11.076.146	8.285.506.331
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.602.841.264</b>	<b>83.816.549.429</b>	<b>1.435.331.196</b>	<b>518.320.523</b>	<b>135.373.042.412</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	70.906.594.607	91.774.690.268	-	137.518.246	162.818.803.121
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>85.683.877.522</b>	<b>105.476.046.137</b>	<b>9.638.385.146</b>	<b>126.442.100</b>	<b>200.924.750.905</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 100.361.034.584 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.575.224.754 VND.



## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 là xe ô tô Land Cruise Prado có nguyên giá là 2.430.130.909 VND, hao mòn lũy kế và khấu hao trong kỳ là 202.510.908 VND.

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2019 là Phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND, hao mòn lũy kế là 22.100.004 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 1.950.000 VND.

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>769.599.091</b>	<b>577.676.240</b>
- Trạm Khí hóa than nóng tại Nhà máy Đông Triều 1	-	133.850.000
- Hệ gia công nghiền khô	769.599.091	-
- Công trình khác	-	443.826.240
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>3.837.180.338</b>	<b>353.204.035</b>
	<b>4.606.779.429</b>	<b>930.880.275</b>

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương	2.048.059.776	2.048.059.776	3.686.336.491	3.686.336.491
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	2.418.713.635	2.418.713.635	2.282.250.520	2.282.250.520
- Công ty TNHH Minh Thanh Thảo	226.167.122	226.167.122	2.179.272.948	2.179.272.948
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đông Bắc	5.705.005.114	5.705.005.114	-	-
- Các đối tượng khác	22.075.078.545	22.075.078.545	19.580.038.034	19.580.038.034
	<b>32.473.024.192</b>	<b>32.473.024.192</b>	<b>27.727.897.993</b>	<b>27.727.897.993</b>
<b>b) Người bán là các bên liên quan</b>	<b>2.418.713.635</b>	<b>2.418.713.635</b>	<b>2.282.250.520</b>	<b>2.282.250.520</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn**

- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
- Người mua trả tiền trước khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	1.506.195.187	3.751.636.598
	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.011.105	2.011.105
	<b>3.508.206.292</b>	<b>5.753.647.703</b>

**b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
	<b>3.506.195.187</b>	<b>5.751.636.598</b>

**c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	802.791.924	-	802.791.924	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.950.314.771	756.114.943	3.950.314.771	-	756.114.943
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.269.091	265.060.368	256.327.902	-	26.001.557
Thuế tài nguyên	-	137.159.400	686.111.338	589.838.970	-	233.431.768
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	564.526.723	625.171.003	60.644.280	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.904.800	91.485.942	79.620.440	-	28.770.302
	-	<b>4.924.439.986</b>	<b>2.363.299.314</b>	<b>6.304.065.010</b>	<b>60.644.280</b>	<b>1.044.318.570</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.036.334.293	1.551.965.833
- Trích trước chi phí bản quyền sử dụng bằng sáng chế	143.359.664	124.057.377
- Phí duy trì thương hiệu Viglacera tạm trích	482.349.132	-
- Chi phí phải trả khác	879.808.249	905.757.649
	<b>3.541.851.338</b>	<b>2.581.780.859</b>

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	587.657.300	232.962.830
Bảo hiểm xã hội	52.376.300	149.368.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.202.428.314	4.572.898.142
- <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i>	2.768.103.336	2.768.103.336
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	112.800.000	112.800.000
- <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i>	942.163.211	1.171.246.704
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	379.361.767	520.748.102
	<b>4.842.461.914</b>	<b>4.955.229.572</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.768.103.336	2.768.103.336
	<b>2.768.103.336</b>	<b>2.768.103.336</b>
<b>c) Số dư với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>2.768.103.336</b>	<b>2.768.103.336</b>

## 20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 30/06/2019 là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.



**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	*Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	73.935.471.648	73.935.471.648	152.518.192.358	141.037.094.931	85.416.569.075	85.416.569.075
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.575.000.000	6.575.000.000	3.562.378.140	3.427.500.000	6.709.878.140	6.709.878.140
	<b>80.510.471.648</b>	<b>80.510.471.648</b>	<b>156.080.570.498</b>	<b>144.464.594.931</b>	<b>92.126.447.215</b>	<b>92.126.447.215</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	72.068.206.180	72.068.206.180	47.291.225.000	14.369.817.000	104.989.614.180	104.989.614.180
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	1.703.272.727	181.199.225	1.522.073.502	1.522.073.502
	<b>72.068.206.180</b>	<b>72.068.206.180</b>	<b>48.994.497.727</b>	<b>14.551.016.225</b>	<b>106.511.687.682</b>	<b>106.511.687.682</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.575.000.000)	(6.575.000.000)	(3.562.378.140)	(3.427.500.000)	(6.709.878.140)	(6.709.878.140)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>65.493.206.180</b>	<b>65.493.206.180</b>			<b>99.801.809.542</b>	<b>99.801.809.542</b>

**a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	VND	
					30/06/2019	01/01/2019
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều theo Hợp đồng tín dụng số 8003LAV2018.02475 ngày 14/08/2018	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho <sup>(i)</sup>	29.448.696.019	33.428.782.429
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí theo Hợp đồng tín dụng số 80/2018-HĐCVHM/NHCT304-VIGĐT ngày 27/04/2018	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	15.141.663.342	8.500.671.453
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/487825/HĐTD ngày 15/08/2018	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	10.996.518.208	5.126.239.917
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 16874.19.605.838880.TD ngày 17/05/2019	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	12.585.079.535	10.407.686.849
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 130/2019//HĐHM-PN/SHB.110303 ngày 18/03/2019	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	2.526.542.871	2.818.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long theo Hợp đồng tín dụng số 2018/CTC/VDT ngày 19/12/2018	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn	14.718.069.100	13.654.091.000
					<b>85.416.569.075</b>	<b>73.935.471.648</b>

<sup>(i)</sup> Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều						
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV2019000211 ngày 15/01/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án <sup>(i)</sup>	104.989.614.180	72.068.206.180
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án <sup>(i)</sup>	24.848.300.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh						
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HD ngày 19/07/2010	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án <sup>(i)</sup>	17.868.740.080	20.576.240.080
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2011/HD ngày 01/03/2011 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng số 06/2012/HD ngày 04/07/2012	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có <sup>(i)</sup>	4.626.945.080	5.956.945.080
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2018 ngày 09/02/2018	VND	10,50%	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có <sup>(i)</sup>	12.500.000.000	13.437.500.000
Vay cá nhân, tổ chức khác						
	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	62.272.574.100	51.491.966.100
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam <sup>(ii)</sup>					1.522.073.502	-
					1.522.073.502	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(6.709.878.140)	(6.575.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>99.801.809.542</b>	<b>65.493.206.180</b>

<sup>(i)</sup> Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

<sup>(ii)</sup> Khoản nợ thuế tài chính xe ô tô Land Cruise Prado theo hợp đồng thuê tài chính số 121.18.01/CTTC ngày 20/12/2018. Theo đó, số tiền cho thuê là 1.703.272.727 VND (chưa gồm VAT), số đã thanh toán trong kỳ là 181.199.225 VND. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần. Thời hạn thuê là 48 tháng.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Ông Trần Hồng Quang	975.231.000	8.416.377	975.231.000	21.040.942
- Ông Vũ Đức Ty	3.213.966.000	15.534.245	3.213.966.000	16.224.656
- Ông Ngô Thanh Tùng	5.853.896.000	18.523.973	5.570.098.000	6.760.274
	<b>10.043.093.000</b>	<b>42.474.595</b>	<b>9.759.295.000</b>	<b>44.025.872</b>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(124.250.700)	(37.704.204.450)	62.171.544.850
Lãi trong kỳ trước	-	-	7.501.612.868	7.501.612.868
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	(124.250.700)	(30.202.591.582)	69.673.157.718
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	(22.182.771.027)	77.692.978.273
Lãi trong kỳ	-	-	2.997.894.389	2.997.894.389
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	(124.250.700)	(19.184.876.638)	80.690.872.662

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	40.000.000.000	40,00%
- Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	8,99%
- Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
- Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
- Vũ Đức Ty	5.150.400.000	5,15%	5.150.400.000	5,15%
- Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	27.916.580.000	27,92%
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000

### d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần

## 23. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m<sup>2</sup>;

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m<sup>2</sup>;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	137.830.401.280	162.191.796.714
	<b>137.830.401.280</b>	<b>162.191.796.714</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>137.814.037.648</b>	<b>162.175.433.082</b>

#### 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	120.804.166.841	141.376.671.133
	<b>120.804.166.841</b>	<b>141.376.671.133</b>

#### 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	43.993.208	50.641.772
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.000.000	38.500.000
	<b>76.993.208</b>	<b>89.141.772</b>

#### 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.460.711.890	5.594.389.323
	<b>7.460.711.890</b>	<b>5.594.389.323</b>

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.400.340	661.105.506
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	625.708.796	567.614.016
	<b>848.109.136</b>	<b>1.228.719.522</b>

## 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.498.759	276.812.101
Chi phí nhân công	2.577.474.101	2.604.571.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.208.720	30.534.060
Thuế, phí và lệ phí	605.915.697	607.061.821
Chi phí dự phòng	(166.143.100)	(471.026.058)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.829.293	38.701.534
Chi phí khác bằng tiền	1.518.894.511	1.656.581.300
	<b>5.040.677.981</b>	<b>4.743.236.410</b>

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.754.009.332	9.367.594.268
Các khoản điều chỉnh tăng	72.011.434	812.730
- Các khoản tiền phạt	2.833.858	812.730
- Các khoản khấu hao vượt định mức thuế	69.177.576	-
Các khoản điều chỉnh giảm	45.446.050	38.500.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	33.000.000	38.500.000
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	12.446.050	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.780.574.716	9.329.906.998
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>756.114.943</b>	<b>1.865.981.400</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.950.314.771	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.950.314.771)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>756.114.943</b>	<b>1.865.981.400</b>

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.997.894.389	7.501.612.868
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.997.894.389	7.501.612.868
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>300</b>	<b>750</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.880.865.587	60.715.458.448
Chi phí nhân công	40.647.070.481	47.170.741.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.489.967.239	7.484.338.059
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.994.000.000	8.719.164.000
Thuế, phí và lệ phí	605.915.697	607.061.821
Hoàn nhập dự phòng	(166.143.100)	(471.026.058)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.137.842.957	10.796.141.845
Chi phí khác bằng tiền	14.448.453.780	17.952.176.521
	<b>141.037.972.641</b>	<b>152.974.055.795</b>

U.N.C  
TRẢ  
HẢI  
HOÀN



### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	3.428.335.606	-	9.993.007.051	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.927.768.339	(8.975.379.319)	10.099.281.704	(9.141.522.419)
Các khoản cho vay	2.148.126.544	-	2.119.239.155	-
	<b>15.504.230.489</b>	<b>(8.975.379.319)</b>	<b>22.211.527.910</b>	<b>(9.141.522.419)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	191.928.256.757	146.003.677.828
Phải trả người bán, phải trả khác	37.315.486.106	32.683.127.565
Chi phí phải trả	3.541.851.338	2.581.780.859
	<b>232.785.594.201</b>	<b>181.268.586.252</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

30  
CÔ  
HÀNH  
S KI  
A  
EM

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền	3.428.335.606	-	-	3.428.335.606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	872.389.020	80.000.000	-	952.389.020
Các khoản cho vay	2.148.126.544	-	-	2.148.126.544
<b>Cộng</b>	<b>6.448.851.170</b>	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.528.851.170</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền	9.993.007.051	-	-	9.993.007.051
Phải thu khách hàng, phải thu khác	957.759.285	-	-	957.759.285
Các khoản cho vay	2.119.239.155	-	-	2.119.239.155
<b>Cộng</b>	<b>13.070.005.491</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.070.005.491</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	92.126.447.215	99.801.809.542	-	191.928.256.757
Phải trả người bán, phải trả khác	37.315.486.106	-	-	37.315.486.106
Chi phí phải trả	3.541.851.338	-	-	3.541.851.338
	<b>132.983.784.659</b>	<b>99.801.809.542</b>	<b>-</b>	<b>232.785.594.201</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	80.510.471.648	65.493.206.180	-	146.003.677.828
Phải trả người bán, phải trả khác	32.683.127.565	-	-	32.683.127.565
Chi phí phải trả	2.581.780.859	-	-	2.581.780.859
	<b>115.775.380.072</b>	<b>65.493.206.180</b>	<b>-</b>	<b>181.268.586.252</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

17  
 G T  
 H H  
 M T  
 S C  
 TP.

### 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 21):

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn	137.814.037.648	162.175.433.082
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>			
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	124.057.377	278.258.156

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>3.506.195.187</b>	<b>5.751.636.598</b>
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn	1.506.195.187	3.751.636.598
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.418.713.635	2.282.250.520
<b>Phải trả phải nộp khác</b>			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.768.103.336	2.768.103.336

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	284.924.700	263.623.500
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và HĐQT	371.600.300	421.708.600

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Lưu Quỳnh Thơ  
Người lập biểu

Dương Đức Vi  
Kế toán trưởng



Trần Thành  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2019

